Lee Jang-doi
Trần Thanh Hương dịch

Reader's Bank

LEVEL 4

Active reader
GAMMA JUNIOR
Deep learner

gamma
bridging languages

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

visang

Reader's Bank Series 4 © 2019 by Jang-dol Lee
All rights reserved
Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC
Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks
All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 4
Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn
Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn
Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn
Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thu viện Quốc gia Việt Nam

Lee Jang Dol
Reader's bank - Level 4 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Trần Thanh Hương dịch. - H. : Thế giới ; Công ty Sách Alpha, 2020. - 184tr. ; 26cm
ISBN 9786047782482

1. Tiếng Anh 2. Kĩ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGF0356p-CIP

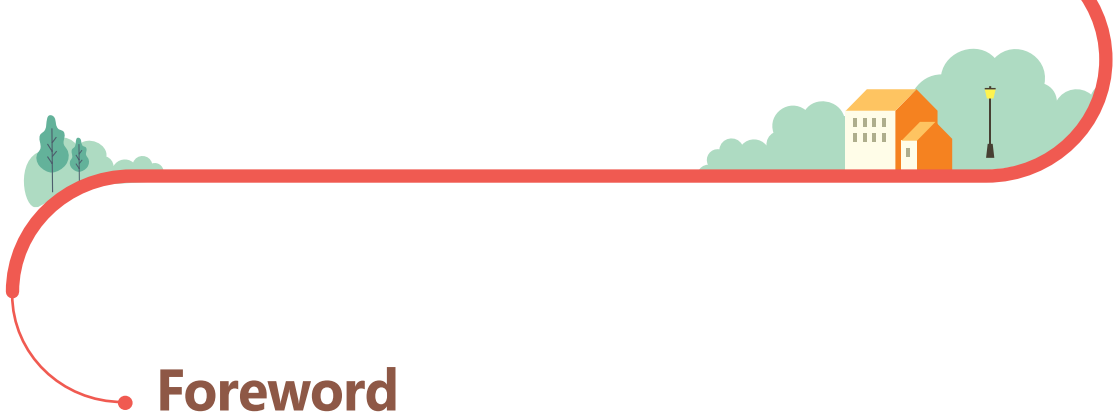

Foreword

"Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!" "Haha, truyện này buồn cười thế!" Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader's Bank**. Tới bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dở đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để đừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những "cái cớ" hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader's Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader's Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader's Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh
Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Chúng tôi kỳ vọng nó có thể mang lại giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó, Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở trẻ sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này thực sự có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh. Theo thời gian, chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: "Tôi đã yêu tiếng Anh nhờ bộ sách **Reader's Bank**". Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách.

Từ khi **Reader's Bank** ra đời và được dạy thí điểm tại lớp học, sau đó trải qua nhiều lần sửa đổi, cập nhật, bộ sách đã nhận được sự đóng góp nhiệt tình của rất nhiều gương mặt ưu tú. Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban Phát triển Nội dung thuộc Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh – những người đã rất nỗ lực để mang tới những bài đọc có nội dung phong phú và giàu cảm xúc; Quinn – tác giả người bản xứ đã dành hàng giờ cùng tôi chụm đầu chỉnh sửa bản in cho thật hoàn hảo; Richard Pak – giáo sư trường Đại học nữ sinh Sukmyung đã theo sát quá trình hiệu đính và biên tập; Chae Yeong In – tổng biên tập, một Hàn kiều đang sinh sống tại Mỹ. Tôi cũng muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến giáo sư Kim In Soo – người thầy luôn nhiệt tình giúp đỡ tôi trong suốt chặng đường xây dựng và phát triển bộ sách này từ những ngày đầu tiên.

Tác giả

Lee Jang Dol

About Reader's Bank

Suốt bao năm qua, trên 14 triệu học sinh Hàn Quốc đã lựa chọn **Reader's Bank** để mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình. Được biết đến với cái tên đầy tự hào - "kinh thánh về đọc hiểu tiếng Anh" - **Reader's Bank** luôn xứng đáng với sự tin yêu của độc giả khi không ngừng cải thiện và phát triển các nội dung chất lượng cao nhằm mang tới cho người đọc những trải nghiệm học tập vui vẻ và hiệu quả nhất.

1 Hệ thống đọc hiểu 9 cấp độ phù hợp với năng lực

Reader's Bank được biên soạn theo các cấp độ từ thấp đến cao để phục vụ đối tượng là các học sinh từ bậc tiểu học đến trung học phổ thông. Hãy chọn cuốn sách phù hợp với trình độ trong bộ sách có level từ 1 đến 9 với độ khó được xác định theo thang điểm Lexile, sau đó từng bước nâng cao dần qua các cấp độ. Năng lực đọc hiểu của các độc giả "nhí" sẽ tiến bộ vượt bậc đến mức chính các em cũng phải thấy ngạc nhiên.

2 Những bài đọc chất lượng cao với nội dung thú vị

Reader's Bank được xây dựng và phát triển qua một thời gian dài và luôn tuyển chọn những bài đọc có nội dung thú vị, hữu ích. Những văn bản đọc hiểu này đều kèm các câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ đắc lực cho học sinh trong việc tự học, đồng thời cung cấp những kiến thức liên quan đến chương trình học trên lớp. Các bài đọc được phân bố một cách cân bằng và hợp lý nhằm giúp người học đạt được mục tiêu ngắn hạn (nâng cao thành tích học tập trên lớp) và dài hạn (thi chuyển cấp, có năng lực đọc hiểu tiếng Anh tốt).

3 Bài tập đa dạng giúp cải thiện kỹ năng viết, nâng cao vốn từ và rèn luyện ngữ pháp

Người học có thể tự trau dồi vốn từ vựng và ngữ pháp xuất hiện trong bài đọc thông qua phần Review Test. Ngoài ra, chỉ cần quét mã QR bên cạnh bài đọc, người học có thể dễ dàng luyện kỹ năng nghe thông qua file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

How to Study

Những bài đọc tiếng Anh thú vị

- **Các bài đọc tiếng Anh bổ ích giúp làm giàu vốn tri thức**
- **Bài đọc có chủ đề phong phú được cả giáo viên và học sinh quan tâm**
- **Được đánh giá bởi đội ngũ chuyên gia người bản xứ và giáo viên giàu kinh nghiệm**
- **Mỗi bài đọc đều có biểu tượng ngôi sao để xác định độ khó cùng thông tin về số từ**

  Độ khó: ★★★ khó | ★★☆ vừa | ★☆☆ dễ

  Số từ: lượng từ xuất hiện trong bài đọc
- **Mã QR cho file MP3**

  Quét mã QR ở đầu bài đọc để nghe file MP3 với giọng đọc của người bản xứ.

Grammar Link

- Nhấn mạnh vào cấu trúc ngữ pháp chính xuất hiện trong bài đọc
- Cung cấp những kiến thức ngữ pháp căn bản và bám sát nội dung học trên lớp

English Only

Tăng độ khó với những bài sử dụng hoàn toàn tiếng Anh

Review Test

Kiểm tra từ vựng và ngữ pháp cuối mỗi UNIT

Word Hunter

Trò chơi ô chữ thú vị

Laugh & Think

Tranh vui bằng tiếng Anh

Câu hỏi đa dạng nhằm nêu bật trọng tâm

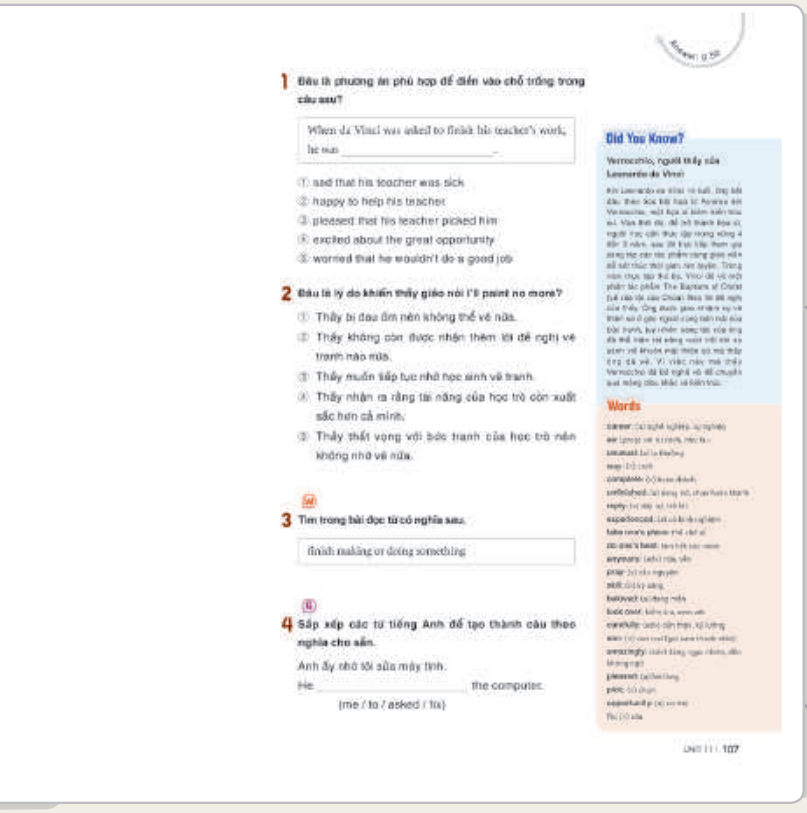

1 Đâu là phương án phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau?

When da Vinci was asked to finish his teacher's work, he was _____.

① sad that his teacher was sick
② happy to help his teacher
③ pleased that his teacher picked him
④ excited about the great opportunity
⑤ worried that he wouldn't do a good job

2 Đâu là lý do khiến thầy giáo nói I'll paint no more?

① Thầy bị đau đớn nên không thể vẽ nữa.
② Thầy không còn được nhận thêm lời đề nghị vẽ tranh nào nữa.
③ Thầy muốn tiếp tục nhờ học sinh vẽ tranh.
④ Thầy nhận ra rằng tài năng của học trò còn xuất sắc hơn cả mình.
⑤ Thầy thất vọng với bức tranh của học trò nên không nhờ vẽ nữa.

3 Tìm trong bài đọc từ có nghĩa sau.

finish making or doing something

4 Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.

Anh ấy nhờ tôi sửa máy tính.

He _____ the computer.
(me / to / asked / fix)

Did You Know?

Vernocchio, người thầy của Leonardo da Vinci

Words

UNIT 11 | 107

- **Những câu hỏi đa dạng nhằm hỗ trợ học sinh hiểu sâu nội dung văn bản**
- **Câu hỏi tự luận sát với các dạng đề thi học thuật** Tự luận

  giúp học sinh làm quen với những dạng bài kèm sơ đồ và những câu hỏi yêu cầu nêu quan điểm.
- **Câu hỏi về từ vựng** W

  được chọn lọc để làm rõ những từ/cụm từ quan trọng xuất hiện trong bài đọc
- **Câu hỏi về ngữ pháp trọng tâm** G

  kiểm tra ngữ pháp đã học trong phần Grammar Link

Did You Know?

Cung cấp kiến thức nền tảng thú vị, giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung bài đọc

Words

Liệt kê các từ/cụm từ quan trọng trong bài đọc

Đáp án và giải thích

Giải thích chi tiết, phân tách câu, phân tích cấu trúc

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các từ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det

Find Just Right Books with Lexile

Lexile là gì?

Lexile®Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty do lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng so sánh ở trang sau giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.

Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English[1]	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh[2]	**Bậc KNLNNVN[3]**				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

[1] Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ "for Schools" có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

[2] Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

[3] Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, cuốn sách được coi là "lý tưởng" nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó. Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Contents

UNIT 01

		Grammar Link	
01	Thiết bị bay không người lái	**since** + chủ ngữ + động từ	16
02	Động vật cũng thích nghe nhạc	đại từ quan hệ **that**	18
03	Người thiết kế những chiếc bánh đặc biệt	câu hỏi gián tiếp	20

Review Test 22

UNIT 02

		Grammar Link	
04	Cảm giác đói khi bị căng thẳng	**get** + tính từ	24
05	Nhìn nhận vẻ đẹp của bản thân	**the** + so sánh hơn, **the** + so sánh hơn	26
06	Cách ngủ độc đáo của cá heo	English Only	28

Review Test 30
Word Hunter / Laugh & Think 31

UNIT 03

		Grammar Link	
07	Quý như muối	giới từ **as**	34
08	Câu đố khó nhằn	lược bỏ đại từ quan hệ **that**	36
09	Tại sao Gandhi lại ném giày đi?	động từ + tân ngữ (đại từ) + giới từ	38

Review Test 40

UNIT 04

		Grammar Link	
10	Loài cá phát sáng để săn mồi	**once** + chủ ngữ + động từ	42
11	Những vĩ nhân ngủ ít	từ nhấn mạnh trong cấu trúc so sánh **even**	44
12	Hà Lan, đất nước đi xe đạp	English Only	46

Review Test 48
Word Hunter / Laugh & Think 49

Contents

UNIT 05

		Grammar Link	
13	Nên ăn gì trước kỳ thi?	**it** (chủ ngữ giả) ~ **to**-động từ nguyên thể (chủ ngữ thật)	52
14	Điều đẹp nhất thế gian	**it takes** + **sb** + thời gian + **to**-động từ nguyên thể	54
15	Aflac, chú vịt robot đặc biệt	thì tiếp diễn thể bị động	56
	Review Test		58

UNIT 06

		Grammar Link	
16	Chim non học hót	trạng từ liên kết **however**	60
17	Mối liên quan giữa thứ tự sinh và tính cách	lược bỏ **that** trong mệnh đề quan hệ	62
18	Những bậc vua chúa ghét tắm rửa	English Only	64
	Review Test		66
	Word Hunter / Laugh & Think		67

UNIT 07

		Grammar Link	
19	Tiệc tặng quà và chúc phúc	thì của mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện – thời gian	70
20	Mật khẩu của bạn có an toàn không?	**to**-động từ nguyên thể đóng vai trò bổ ngữ	72
21	Xin lỗi nhé, rùa biển!	**seem** + **to**-động từ nguyên thể	74
	Review Test		76

UNIT 08

		Grammar Link	
22	Bí ẩn tam giác Bermuda	thì hiện tại hoàn thành chỉ kết quả	78
23	Cuộc thi "Ai giống Enstein"	đại từ quan hệ **who** đóng vai trò chủ ngữ	80
24	Vì sao bài hát *Baby Shark* lại nổi tiếng?	English Only	82
	Review Test		84
	Word Hunter / Laugh & Think		85

UNIT 9

		Grammar Link	
25	Bạn sẽ cao chừng nào?	phủ định một phần	88
26	Cơn mưa ếch	**keep** + tân ngữ + bổ ngữ (tính từ)	90
27	May mắn hay bất hạnh	lược bỏ ý đã được đề cập trước đó	92

Review Test 94

UNIT 10

		Grammar Link	
28	Đừng cố làm hài lòng tất cả mọi người	giới từ + danh động từ	96
29	Cách làm quen với những chú chó lạ	**let** + tân ngữ + động từ nguyên thể	98
30	Tuổi của Trái đất	English Only	100

Review Test 102
Word Hunter / Laugh & Think 103

UNIT 11

		Grammar Link	
31	Leonardo da Vinci đã bắt đầu sự nghiệp như thế nào?	**ask** + **sb** + **to**-động từ nguyên thể	106
32	Tình bạn đặc biệt	**just as** + chủ ngữ + động từ	108
33	Màu sắc và âm thanh cũng tác động đến việc cảm nhận món ăn	cấu trúc câu chẻ	110

Review Test 112

UNIT 12

		Grammar Link	
34	Đàn tinh tinh xổng chuồng	**because of** + (cụm) danh từ	114
35	Thành phố nổi	cấu trúc phủ định chủ ngữ	116
36	Sự kỳ diệu của tơ nhện	English Only	118

Review Test 120
Word Hunter / Laugh & Think 121
Answers 123

“Life isn’t about waiting for the storm to pass.

It’s about learning to dance in the rain.”

Sống không phải là chờ cho cơn bão qua đi,

mà là học cách khiêu vũ ngay cả trong cơn mưa.

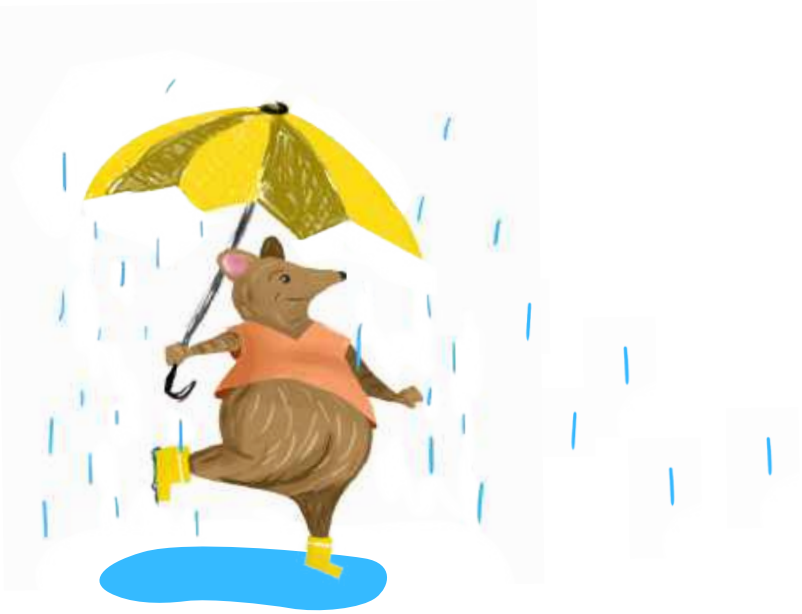

UNIT

01 | Thiết bị bay không người lái

02 | Động vật cũng thích nghe nhạc

03 | Người thiết kế những chiếc bánh đặc biệt

01

Technology

★★☆ / 112 words

You may think drones are a new invention, but they were originally used as military weapons. They carried bombs during World War I and II. Drones had a great advantage: since they don't need pilots, no lives were lost even if they were attacked. (ⓐ) Today, drones are used everywhere. (ⓑ) They observe weather or take shots from the sky for the news. (ⓒ) They rescue people from fires. (ⓓ) Soon, drones may even land on your doorstep to deliver pizza. (ⓔ) Since drones can fly anywhere, they may be used as spy cameras to take pictures of people without their permission.

Grammar Link

Dòng 4, 8 | **since** + chủ ngữ + động từ ~: bởi vì, do ~ (lý do, nguyên nhân)

Since I am not busy now, I can help you.
Vì hiện giờ tôi không bận nên tôi có thể giúp bạn.

We have to hurry since we don't have much time.
Chúng ta phải nhanh lên vì không có nhiều thời gian đâu.

since được dùng để chỉ lý do hoặc nguyên nhân của việc nào đó. Ta có thể thay **since** bằng **because** hoặc **as**.

Answers: p.124

1 **Đâu là vị trí thích hợp để điền câu dưới đây vào bài đọc?**

> Drones can do many good things for us, but some people are worried about privacy.

① ⓐ ② ⓑ ③ ⓒ ④ ⓓ ⑤ ⓔ

2 **Theo nội dung bài đọc, hình ảnh nào dưới đây không thể hiện mục đích sử dụng của thiết bị bay không người lái?**

①

②

③

Tự luận

3 **Hãy giải thích bằng tiếng Việt lợi thế của việc sử dụng thiết bị bay không người lái trong chiến tranh.**

G

4 **Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.**

Vì có bài kiểm tra nên hôm nay tôi không thể chơi được.

_____, I can't play today.

(I / since / a test / have)

Did You Know?

Nguồn gốc của cái tên "drone"

"Drone" trong tiếng Anh có nghĩa là "ong đực" hay "tiếng bay vù vù của côn trùng". Tuy nhiên, đây lại không phải là tên của chiếc máy bay không người lái đầu tiên trên thế giới. Trong Chiến tranh Thế giới II, hải quân Anh đã chế tạo ra chiếc máy bay không người lái đầu tiên và gọi nó là "Ong chúa" (Queen Bee). Sau đó, hải quân Mỹ cũng chế tạo một chiếc máy bay không người lái và đặt tên là "Ong đực" (Drone) để tạo thành một cặp với "Ong chúa". Cái tên này về sau được sử dụng rộng rãi ở khắp nơi.

Words

invention: (n) sự phát minh
originally: (adv) ban đầu
military: (a) (thuộc) quân đội
weapon: (n) vũ khí
bomb: (n) bom
advantage: (n) lợi thế
pilot: (n) phi công
life: (n) tính mạng, sinh mệnh
lose (-lost-lost): (v) mất (mạng), thất lạc (đồ đạc)
even if: ngay cả khi ~
attack: (v) tấn công
observe: (v) quan sát, theo dõi
take a shot: chụp ảnh
rescue: (v) cứu, giải cứu
fire: (n) lửa, hỏa hoạn
land: (v) hạ cánh; (n) đất đai
doorstep: (n) bậc cửa, ngưỡng cửa
deliver: (v) giao (hàng)
spy: (n) gián điệp
permission: (n) sự cho phép
privacy: (n) sự riêng tư

02

Music

★★☆ / 118 words

Do animals enjoy music? According to a study, the answer is yes. However, animals don't enjoy the same kinds of music that we do. This is because animals have a different hearing range from humans. For example, unlike humans, some animals prefer high-toned music.

(A) When cats listened to Teie's music, they became calm and rubbed their heads against the speakers. This means that they liked the music.

(B) Recently, a musician named David Teie composed music for cats. He took the *purring and* suckling sounds that cats make and turned them into music.

(C) So music is no longer just for humans. It is for animals too. Maybe in the future, there will be music channels and concerts for animals.

*purring: tiếng kêu grừ grừ (của mèo)
*suckling: mút, bú

Grammar Link

Dòng 3, 10 | **Đại từ quan hệ *that***: cấu trúc "**that** + chủ ngữ + động từ" đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

I like the shirt **that** you are wearing. Tôi thích chiếc áo sơ mi bạn đang mặc.

The man **that** I met yesterday is here.

Người đàn ông tôi gặp hôm qua cũng ở đây.

Khi danh từ đứng trước chỉ người hoặc vật, ta đều có thể dùng **that**.

Answers: p.125

1 **Nội dung chính của bài đọc là gì?**

① Animals enjoy music like humans.
② Most animals like high-toned music.
③ It's difficult to compose music for animals.
④ Some animals can compose music like humans.
⑤ Some people want to enjoy music with their animals.

2 **Đâu là cách sắp xếp phù hợp cho các đoạn (A), (B) và (C) trong bài đọc?**

① (A) – (C) – (B)
② (B) – (A) – (C)
③ (B) – (C) – (A)
④ (C) – (A) – (B)
⑤ (C) – (B) – (A)

3 **Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.**

(1) _____ Không giống như con người, một số loài vật thích nghe nhạc có âm vực cao.

(2) _____ Sau khi nghe nhạc của David Teie, những chú mèo con đã chìm vào giấc ngủ.

G

4 **Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu theo nghĩa cho sẵn.**

Cô ấy đã cho tôi mượn tất cả những cuốn sách mà cô ấy có.
She lent me _____.

(that / had / all the books / she)

Did You Know?

Âm nhạc dành cho mèo

Charles Snowdon, Giáo sư Tâm lý học thuộc trường Đại học Wincousin-Madison, và nhà soạn nhạc David Teie đã cùng nghiên cứu về thính giác của loài mèo. Họ phát hiện ra tiếng mèo kêu có âm vực cao hơn so với tiếng người chừng một quãng tám. Tháng Ba năm 2016, album nhạc đầu tiên trên thế giới dành riêng cho mèo mang tên *Music for Cats* đã ra đời dựa trên những tiếng kêu của loài mèo.

Words

according to: theo như ~
study: (n) nghiên cứu
however: (conj) tuy nhiên
kind: (n) loại
hearing: (n) thính giác
range: (n) phạm vi, khoảng
human: (n) con người, nhân loại
unlike: (prep) không giống như ~
prefer: (v) thích hơn
high-toned: (a) có âm vực cao
calm: (a) tĩnh lặng, bình tĩnh
rub: (v) cọ xát, dụi
against: (prep) dựa vào, tì vào
recently: (adv) gần đây
compose: (v) soạn, sáng tác
turn A into B: biến A thành B
no longer: không còn ~ nữa
just: (adv) chỉ
maybe: (adv) có lẽ
channel: (n) kênh (truyền hình, phát thanh)

03

Jobs

★★☆ / 135 words

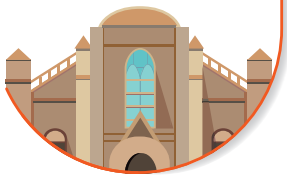

Nowadays, people don't just care about how a cake tastes. They care about how it looks as well. So designing cakes has become one of the most popular jobs. 3

Cake designers start by learning more about their clients, like their interests and hobbies. Then they use this personal information to create unique cakes, usually for 6 birthdays or weddings. These cakes can be in the shape of people, places or objects. _____, if the client is a musician, the cake might look like a guitar. 9

Are you interested in becoming a cake designer? Then watch some videos about cake designing on YouTube or TV. That will give you an idea of what the job is like. If 12 you decide to become a professional cake designer, go to a cooking school or find a baking program.

Grammar Link

Dòng 1, 2, 12 | Câu hỏi gián tiếp được dùng như một thành phần của câu khác. Cấu trúc: "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ".

I don't know **how he solved the problem**.

Tôi không biết anh ấy đã giải quyết vấn đề đó thế nào.

Tell me **what you had for lunch**.

Hãy cho tôi biết bạn đã ăn gì vào bữa trưa.

Answers: p.127

1 **Mục đích của bài đọc là gì?**

① Để giới thiệu trường dạy làm bánh tốt nhất
② Để giới thiệu về nghề thiết kế bánh ngọt
③ Để hướng dẫn cách làm bánh sinh nhật
④ Để hỏi về cách đặt bánh ngọt làm quà
⑤ Để mô tả công việc thường ngày của một nhà thiết kế bánh ngọt

2 **Phương án nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống trong bài đọc?**

① In short ② However ③ Therefore
④ In other words ⑤ For example

3 **Nếu câu có nội dung nói về nghề thiết kế bánh đúng với bài đọc, điền T; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền F.**

(1) _____ Người làm nghề này phải nắm được thông tin và sở thích của khách hàng.

(2) _____ Họ thiết kế những chiếc bánh có hình dạng đặc biệt như hình người, địa điểm, đồ vật.

4 **Sắp xếp các từ tiếng Anh để tạo thành câu có nghĩa.**

Do you know _____?
(who / is / he)

Did You Know?

Nguồn gốc của nghệ thuật trang trí bánh

Trang trí bánh là một loại hình nghệ thuật thủ công, người nghệ sĩ tô điểm cho chiếc bánh hoặc phủ lên nó những đồ trang trí có thể ăn được. Việc trang trí bánh ngọt bắt nguồn từ châu Âu vào thế kỷ 17, sau đó trở thành một nét văn hóa làm đồ tráng miệng ở Pháp vào thế kỷ 19 và được truyền bá sang Anh. Nghệ thuật này đã thu hút sự chú ý của đông đảo công chúng khi những chiếc bánh trong lễ cưới của hoàng gia Anh lần đầu được giới thiệu .

Words

nowadays: (adv) ngày nay
care about: quan tâm, chú ý tới ~
taste: (v) có vị
as well: cũng
popular: (a) phổ biến
learn about: tìm hiểu về ~
client: (n) khách hàng
interest: (n) sở thích
personal: (a) mang tính cá nhân
information: (n) thông tin
unique: (a) độc đáo, độc nhất
wedding: (n) lễ cưới
in the shape of: có hình dạng ~
object: (n) đồ vật
might: (mv) có thể ~
be interested in: quan tâm, hứng thú với
give ~ an idea of: cho ai ý tưởng về ~
professional: (a) chuyên nghiệp

ANSWERS

Unit 01

01 Thiết bị bay không người lái

p. 16~17

Đáp án **1** ⑤ **2** ② **3** việc không phải hy sinh mạng sống con người
4 Since I have a test

Giải thích

1 Nội dung trước vị trí ⓔ nói về các ứng dụng đa dạng của thiết bị bay không người lái (TBBKNL). Tuy nhiên, câu nằm sau vị trí này lại bày tỏ sự quan ngại về vấn đề riêng tư. Do đó, câu cần điền có nội dung "TBBKNL có thể làm được nhiều điều có ích cho chúng ta, nhưng một số người lại lo ngại về quyền riêng tư" đặt ở vị trí ⓔ là phù hợp nhất.

2 ① Tham khảo dòng 7-8 (TBBKNL giao hàng)

② Bài đọc không nhắc tới việc sử dụng TBBKNL trong nông nghiệp

③ Tham khảo dòng 7 (TBBKNL cứu nạn trong trường hợp hỏa hoạn)

3 Từ thông tin "since they don't need ~" ở dòng 4-5, ta biết được lợi thế của TBBKNL trong chiến tranh là giúp con người không phải thiệt mạng.

4 **since** (liên từ) + chủ ngữ + động từ: bởi vì ~

Dịch nghĩa Bạn có thể nghĩ rằng thiết bị bay không người lái (TBBKNL) là một phát minh mới, nhưng thực ra lúc đầu chúng từng được sử dụng như một vũ khí quân sự. Chúng chuyên chở bom trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới I và II. TBBKNL có một lợi thế lớn: vì không cần phi công lái nên con người sẽ không bị thiệt mạng ngay cả khi bị tấn công. Ngày nay, TBBKNL được sử dụng khắp nơi. Chúng theo dõi tình hình thời tiết hoặc chụp ảnh từ trên cao để cung cấp cho các bản tin. Chúng giải cứu mọi người khỏi những đám cháy. Chẳng bao lâu nữa, TBBKNL thậm chí có thể hạ cánh ở bậc cửa nhà bạn để giao pizza. TBBKNL có thể làm được nhiều điều có ích cho chúng ta, nhưng một số người lại lo ngại về vấn đề riêng tư. Vì TBBKNL có thể bay khắp nơi, nên có thể chúng sẽ bị sử dụng làm camera gián điệp để chụp ảnh mọi người mà không được sự cho phép của họ.

Phân tách câu

You may think / drones are a new invention, / but they were originally used / ❶ **as** military
Bạn có thể nghĩ / TBBKNL là một phát minh mới / nhưng lúc đầu chúng được dùng / như vũ khí quân sự /

weapons. / They carried bombs / ❷ **during** World War I and II. / Drones had a great
Chúng mang bom / trong suốt Chiến tranh Thế giới I và II / TBBKNL có một lợi thế lớn /

advantage: / since they don't need pilots, / no lives were lost / even if they were attacked. / Today,
do chúng không cần phi công / không có tính mạng nào bị mất / ngay cả khi chúng bị tấn công / Ngày nay

drones are used everywhere. / They observe weather / or take shots / from the sky / for the
TBBKNL được dùng khắp nơi / Chúng quan sát thời tiết / hoặc chụp ảnh / từ trên trời / cho tin tức /

news. / They rescue people / from fires. / Soon, drones may even land / on your doorstep /
Chúng cứu mọi người / khỏi hỏa hoạn / Rất nhanh thôi, TBBKNL thậm chí có thể hạ cánh / ở bậc cửa nhà bạn /

❸ **to deliver** pizza. / Drones can do many good things for us, / but some people are worried about
để giao pizza / TBBKNL có thể làm nhiều điều tốt cho chúng ta / nhưng một số người lo lắng về sự riêng tư /

privacy. / Since drones can fly anywhere, / they may be used / ❹ **as** spy cameras / to take pictures of
Vì TBBKNL có thể bay bất cứ đâu / chúng có thể được sử dụng / như camera gián điệp / để chụp ảnh mọi người /

people / without their permission. /
mà không có sự cho phép của họ /

❶, ❹ giới từ **as**: với tư cách, như ~
eg. This box will be used **as** a table. *Chiếc hộp này được dùng như một chiếc bàn.*

❷ giới từ **during**: trong lúc, trong suốt ~
eg. I will travel to Jeju **during** my summer vacation. *Tôi sẽ đi du lịch Jeju trong kỳ nghỉ hè.*

❸ **to deliver** có cấu trúc "**to**-động từ nguyên thể" được sử dụng làm trạng từ chỉ mục đích và mang nghĩa "để làm gì".

02 Động vật cũng thích nghe nhạc

p. 18~19

Đáp án **1** ① **2** ② **3** (1) T (2) F **4** all the books that she had

Giải thích

1 Thông qua câu chuyện về một nhạc sĩ soạn nhạc cho mèo, bài đọc cho người học biết loài vật cũng yêu thích âm nhạc giống như con người. Vậy đáp án đúng là ①.

① Động vật cũng thích âm nhạc như con người.
② Hầu hết các loài động vật đều thích nhạc có âm vực cao.
③ Sáng tác nhạc cho loài vật rất khó.
④ Một số loài vật có khả năng sáng tác nhạc như con người.
⑤ Một số người muốn thưởng thức âm nhạc cùng vật nuôi của mình.

2. Thứ tự sắp xếp hợp lý nhất: đầu tiên là đoạn (B) giới thiệu về loại nhạc mà David Teie sáng tác cho mèo; tiếp đến là đoạn (A) phản ứng của những con mèo khi nghe loại nhạc này; cuối cùng là đoạn (C) kết luận về việc động vật cũng yêu thích âm nhạc như con người.

3. (1) Tham khảo dòng 4-5 (2) Tham khảo dòng 6-7

4. Đại từ quan hệ **that** được sử dụng theo cấu trúc "**that** + chủ ngữ + động từ" đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Dịch nghĩa Động vật có thích âm nhạc không? Theo một nghiên cứu thì câu trả lời là có. Tuy nhiên, động vật không thích loại âm nhạc giống như chúng ta. Đó là vì chúng có quãng nghe khác với con người. Ví dụ, không giống như loài người, một số loài vật thích loại nhạc có âm vực cao.

(B) Gần đây, một nhạc sĩ có tên là David Teie đã sáng tác nhạc dành cho những chú mèo. Ông sử dụng tiếng kêu grừ grừ và tiếng bú mút mà lũ mèo tạo ra và biến chúng thành âm nhạc.

(A) Khi những con mèo nghe nhạc của Teie, chúng trở nên điềm đạm và dụi đầu vào loa. Như thế có nghĩa là chúng thích bản nhạc đó.

(C) Vậy là âm nhạc không chỉ dành riêng cho con người nữa. Nó còn dành cho cả loài vật. Có thể trong tương lai, chúng ta sẽ có những kênh nghe nhạc và các buổi hòa nhạc dành cho động vật.

Phân tách câu

Do animals enjoy music? / According to a study, / the answer is yes. / However, animals don't
Động vật có thích âm nhạc không? /Theo một nghiên cứu / câu trả lời là có / Tuy nhiên, động vật không

enjoy the same kinds of music / that we ❶ **do**. / This is because animals have a different hearing
thích cùng loại âm nhạc / mà chúng ta thích / Đó là vì động vật có quãng nghe khác /

range / from humans. / For example, / unlike humans, / some animals prefer high-toned music. /
với con người / Ví dụ / không giống loài người / một số loài vật thích loại nhạc có âm vực cao /

(B) Recently, ❷ **a musician** / **named David Teie** / composed music / for cats. / He took the
Gần đây, một nhạc sĩ / tên là David Teie / đã sáng tác nhạc / cho mèo / Ông lấy tiếng

purring and suckling ❸ **sounds** / **that cats make** / and turned them into music. /
grừ grừ và tiếng bú mút / mà mèo tạo ra / và biến chúng thành âm nhạc /

(A) When cats listened to Teie's music, / they became calm / and rubbed their heads / against
Khi những con mèo nghe nhạc của Teie / chúng trở nên điềm đạm / và dụi đầu chúng / vào loa /

the speakers. / This means / that they liked the music. /
Điều này có nghĩa / rằng chúng thích bản nhạc đó/

(C) So music is no longer just for humans. / It is for animals too. / Maybe in the future, /
Vậy âm nhạc không chỉ dành riêng cho con người nữa / Nó cũng dành cho động vật / Có thể trong tương lai /

there will be music channels and concerts / for animals. /
sẽ có kênh âm nhạc và các buổi hòa nhạc / dành cho động vật /

❶ Ở đây, **do** dùng để thay thế cho động từ **enjoy** đã được nhắc đến trước đó.
eg. He **wants** to go there more than I do. (**do** dùng để thay thế cho động từ **want**)

❷ **sb** + **named** + tên: ai đó được gọi là/có tên là ~

❸ **sounds that cats make** (trong trường hợp này, ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ **that**)

03 Người thiết kế những chiếc bánh đặc biệt

p. 20~21

Đáp án **1** ② **2** ⑤ **3** (1) T (2) T **4** who he is

Giải thích

1. Nội dung chính của bài đọc là giới thiệu về một nghề đặc biệt: thiết kế bánh ngọt (cake designers) – công việc của họ là sáng tạo ra những chiếc bánh theo sở thích của khách hàng.

2. Nội dung trước chỗ trống cho biết những chiếc bánh này có hình thức rất đa dạng, thông tin sau chỗ trống là ví dụ về việc thiết kế chiếc bánh hình đàn ghi-ta cho khách hàng là nhạc sĩ. Như vậy, đáp án đúng là ⑤ For example (Ví dụ).

① Tóm lại ② Tuy nhiên ③ Do đó ④ Nói cách khác

3. (1) Tham khảo dòng 4-5 (2) Tham khảo dòng 7-9

4. Câu hỏi gián tiếp có cấu trúc "từ để hỏi + chủ ngữ + động từ".

Cậu có biết anh ấy là ai không?

Dịch nghĩa

Ngày nay, mọi người không chỉ quan tâm tới việc một chiếc bánh có vị ra sao. Họ còn chú ý tới cả vẻ ngoài của nó nữa. Vì vậy, thiết kế bánh ngọt đã trở thành một trong những công việc phổ biến nhất.

Những người thiết kế bánh ngọt bắt đầu bằng việc tìm hiểu về khách hàng, chẳng hạn như sở thích và thú vui của họ. Sau đó, họ dùng thông tin cá nhân này để tạo ra những chiếc bánh độc nhất, thường là bánh dành cho sinh nhật hoặc đám cưới. Những chiếc bánh này có thể mang hình người, hình địa điểm hay đồ vật. Ví dụ, nếu khách hàng là một nhạc sĩ, chiếc bánh có thể trông như một cây đàn ghi-ta.

Bạn muốn trở thành một người thiết kế bánh ngọt ư? Vậy hãy xem những video về thiết kế bánh trên YouTube hoặc tivi. Như vậy, bạn sẽ biết công việc này là như thế nào. Nếu bạn quyết định trở thành một người thiết kế bánh chuyên nghiệp, hãy đi học ở một trường chuyên về ẩm thực hoặc tìm một chương trình dạy làm bánh.

Phân tách câu

Nowadays, / people don't just care about / how a cake tastes. / They care about how it looks /
Ngày nay / mọi người không chỉ quan tâm về / bánh có vị ra sao / Họ quan tâm tới việc trông nó thế nào /

as well. / So designing cakes / ❶ **has become** one of the most popular jobs.
cũng / Vì vậy, thiết kế bánh ngọt / đã trở thành một trong những công việc phổ biến nhất

Cake designers start / ❷ **by learning** more about their clients, / like their interests and hobbies.
Những người thiết kế bánh bắt đầu / bằng việc tìm hiểu thêm về khách hàng của mình / như sở thích và thú vui của họ /

Then they use this personal information / to create unique cakes, / usually for birthdays or
Sau đó, họ dùng thông tin cá nhân này / để tạo ra những chiếc bánh độc nhất / thường dành cho sinh nhật hoặc đám cưới /

weddings. / These cakes can be in the shape of people, places or objects. / For example, / if the
Những chiếc bánh này có thể có hình người, địa điểm hay đồ vật / Ví dụ /

client is a musician, / the cake might look like a guitar. /
nếu khách hàng là một nhạc sĩ / chiếc bánh có thể trông như một cây đàn ghi-ta /

Are you interested in / becoming a cake designer? / Then watch some videos / about cake designing /
Bạn có quan tâm tới / việc trở thành một nhà thiết kế bánh ngọt không? / Hãy xem vài video / về thiết kế bánh /

on YouTube or TV. / That will give you an idea of / ❸ **what the job is like**. / If you decide to
trên YouTube hoặc tivi / Điều đó sẽ cho bạn ý tưởng về / công việc này là gì Nếu bạn quyết định

become a professional cake designer, / go to a cooking school / or find a baking program. /
trở thành một người thiết kế bánh chuyên nghiệp / hãy tới trường dạy nấu ăn / hoặc tìm một chương trình dạy làm bánh /

❶ Thì hiện tại hoàn thành (**have/has** + p.p.) dùng để chỉ hành động diễn ra trong quá khứ và có kết quả liên quan tới hiện tại.
eg. I **have left** my phone on the bus.
Tôi đã để quên điện thoại trên xe buýt. (do đó bây giờ tôi không có điện thoại)

❷ **by + V-ing: thông qua việc ~**

❸ **what** + chủ ngữ + **be** + **like:** *~ là như thế nào* (nói về diện mạo hay trạng thái của chủ ngữ)

REVIEW TEST

p. 18

Đáp án **1** ④ **2** ① **3** ② 4 ③ **5** ④ **6** since I was late **7** the ball that the boy threw

Giải thích

1. Các cặp ①, ②, ③ là quan hệ tính từ – trạng từ, còn cặp ④ là quan hệ động từ – danh từ.

2. **lose**: mất
Tôi lo rằng nhiều người sẽ mất mạng trong cuộc chiến này.
② tấn công ③ bảo vệ ④ cứu sống

3. **prefer**: ưu tiên (lựa chọn), thích hơn
Anh ấy muốn xem một bộ phim Hollywood cùng tôi, nhưng tôi lại thích phim Hàn Quốc hơn.
① sáng tác ③ ghét ④ cọ xát, dụi

4. **kind** (loại, kiểu) có thể thay thế bằng từ **type** với nghĩa tương tự.
Trên sân khấu, anh ấy trình diễn cho chúng tôi xem một kiểu nhảy mới.
① hình dáng ② danh sách ④ phạm vi

5. **rescue** (cứu sống) có thể thay thế bằng từ **save** với nghĩa tương tự.
Lính cứu hỏa cố gắng cứu mọi người khỏi ngôi nhà đang cháy.
① hồi phục ② quan tâm ③ tìm

6. Liên từ **since** có nghĩa là "bởi vì", được dùng để nêu lý do, nguyên nhân. Sau **since** là mệnh đề có cấu trúc "chủ ngữ + động từ".

7. Đại từ quan hệ **that** được sử dụng theo cấu trúc "danh từ + **that** + chủ ngữ + động từ" để tạo thành cụm mang nghĩa "cậu bé đã ném bóng".